



DELL XPS 15 7590 Intel® Core™ i7 i7-9750H Laptop 39,6 cm (15.6") 4K Ultra HD 16 GB DDR4-SDRAM 512 GB SSD NVIDIA® GeForce® GTX 1650 Wi-Fi 6 (802.11ax) Windows 10 Pro Tiếng Pháp Màu đen, Bạch kim, Bạc

Nhãn hiệu : DELL

Họ sản phẩm: XPS

Mã sản phẩm: 7590-7189

Tên mẫu : 7590

DELL XPS 15 7590. Sản Phẩm: Laptop, Hệ số hình dạng: Loại gấp. Họ bộ xử lý: Intel® Core™ i7, Model vi xử lý: i7-9750H, Tốc độ bộ xử lý: 2,6 GHz. Kích thước màn hình: 39,6 cm (15.6"), Kiểu HD: 4K Ultra HD, Độ phân giải màn hình: 3840 x 2160 pixels. Bộ nhớ trong: 16 GB, Loại bộ nhớ trong: DDR4-SDRAM. Tổng dung lượng lưu trữ: 512 GB, Phương tiện lưu trữ: SSD. Model card đồ họa on-board: Intel® UHD Graphics 630. Hệ điều hành cài đặt sẵn: Windows 10 Pro. Màu sắc sản phẩm: Màu đen, Bạch kim, Bạc



Thiết kế		Tính năng đặc biệt của bộ xử lý	
Tên màu	Platinum Silver	Công nghệ Intel® Clear Video HD (Intel® CVT HD)	✓
Sản Phẩm *	Laptop	Công nghệ Intel® Clear Video	✓
Màu sắc sản phẩm *	Màu đen, Bạch kim, Bạc	Công nghệ InTru™ 3D	✓
Hệ số hình dạng *	Loại gấp	Công nghệ Đồng bộ nhanh video của Intel®	✓
Màn hình		Công nghệ Intel Flex Memory Access	✓
Kích thước màn hình *	39,6 cm (15.6")	Hướng dẫn mới cho Intel® AES (Intel® AES-NI)	✓
Độ phân giải màn hình *	3840 x 2160 pixels	Công nghệ Thực thi tin cậy Intel®	✗
Màn hình cảm ứng *	✗	VT-x của Intel với công nghệ Bảng Trạng Mở rộng (EPT)	✓
Kiểu HD	4K Ultra HD	Khóa An toàn Intel	✓
Loại bảng điều khiển	OLED	Intel® TSX-NI	✗
Tỉ lệ khung hình thực	16:9	Chương trình Nền tảng Hình ảnh Ổ định của Intel® (SIPP)	✗
Độ sáng màn hình	400 cd/m²	Intel® OS Guard	✓
Khoảng cách giữa hai điểm ảnh	0,09 x 0,09 mm	Mở Rộng Bảo Vệ Phần Mềm Intel® (Intel®SGX)	✓
Mật độ điểm ảnh	282 ppi	Kiến trúc Intel® 64	✓
Màn hình kép	✗	Tính năng bảo mật Execute Disable Bit	✓
Đáp ứng hiển thị tăng/giảm	1 ms	Trạng thái Chờ	✓
Tốc độ làm mới tối đa	60 Hz	Công nghệ Theo dõi nhiệt	✓
Bộ xử lý		Kích cỡ đóng gói của vi xử lý	42 x 28 mm
Hãng sản xuất bộ xử lý *	Intel	Hỗ trợ tài liệu hướng dẫn	SSE4.1, SSE4.2, AVX 2.0
Họ bộ xử lý *	Intel® Core™ i7	Cấu hình bộ xử lý trung tâm (tối đa)	1
Thế hệ bộ xử lý	9th gen Intel® Core™ i7	Các tùy chọn nhúng sẵn có	✗
Model vi xử lý *	i7-9750H		
Số lõi bộ xử lý	6		
Các luồng của bộ xử lý	12		
Tần số turbo tối đa	4,5 GHz		
Tốc độ bộ xử lý *	2,6 GHz		
Tốc độ bus hệ thống	8 GT/s		
Bộ nhớ cache của bộ xử lý	12 MB		

Bộ xử lý		Tính năng đặc biệt của bộ xử lý	
Dòng bộ nhớ cache CPU	Smart Cache	Intel® Virtualization Technology for Directed I/O (VT-d)	✓
Đầu cắm bộ xử lý	BGA 1440	Công nghệ Intel Virtualization (VT-x)	✓
Bộ xử lý quang khắc (lithography)	14 nm	ID ARK vi xử lý	191045
Các chế độ vận hành của bộ xử lý	64-bit		
Tên mã bộ vi xử lý	Coffee Lake		
Công suất thoát nhiệt TDP	45 W		
TDP-down có thể cấu hình	35 W		
Tjunction	100 °C		
Số lượng tối đa đường PCI Express	16		
Phiên bản PCI Express	3.0		
Cấu hình PCI Express	1x16, 2x8, 1x8+2x4		
Bộ nhớ		Điện	
Bộ nhớ trong *	16 GB	Công nghệ pin	Lithium-Ion (Li-Ion)
Loại bộ nhớ trong	DDR4-SDRAM	Số lượng cell pin	6
Tốc độ xung nhịp bộ nhớ	2666 MHz	Công suất pin *	97 Wh
Hệ số bộ nhớ tiêu chuẩn	SO-DIMM	Điện áp pin	11,4 V
Bố cục bộ nhớ	2 x 8 GB	Thời gian sạc pin	4 h
Khe cắm bộ nhớ	2x SO-DIMM	Trọng lượng pin	340 g
Bộ nhớ trong tối đa *	64 GB		
Dung lượng			
Tổng dung lượng lưu trữ *	512 GB	Công suất của bộ nguồn dòng điện xoay chiều	130 W
Phương tiện lưu trữ *	SSD	Tần số của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều	50/60 Hz
Tổng dung lượng ổ cứng SSD	512 GB	Điện áp đầu vào của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều	100 - 240 V
Số lượng ổ SSD được trang bị	1	Cường độ dòng điện đầu ra của bộ nguồn dòng điện xoay chiều	6,67 A
Dung lượng ổ cứng thể rắn (SSD)	512 GB	Điện áp đầu ra của bộ nguồn dòng điện xoay chiều	19,5 V
Chuẩn giao tiếp ổ cứng thể rắn (SSD)	NVMe, PCI Express	Giắc cắm đầu vào DC	✓
NVMe	✓	USB Power Delivery	✓
Hệ số hình dạng ổ SSD	M.2		
Loại ổ đĩa quang *	✗		
Đầu đọc thẻ được tích hợp	✓		
Thẻ nhớ tương thích	SD, SDHC, SDXC		
Đồ họa		Bảo mật	
Model card đồ họa rời *	NVIDIA® GeForce® GTX 1650	Khe cắm khóa cáp	✓
Bộ nhớ card đồ họa rời	4 GB	Đầu đọc dấu vân tay	✓
Loại bộ nhớ card đồ họa rời	GDDR5	Mã pin bảo vệ	✓
Card đồ họa on-board *	✓		
Nhà sản xuất bo mạch GPU	Intel		
Card đồ họa rời *	✓		
Model card đồ họa on-board *	Intel® UHD Graphics 630		
Tần số cơ bản card đồ họa on-board	350 MHz		
Tần số động card đồ họa on-board (tối đa)	1150 MHz		
Bộ nhớ tối đa của card đồ họa on-board	64 GB		
Phiên bản DirectX của card đồ họa on-board	12.0		
Phiên bản OpenGL của card đồ họa on-board	4.5		
ID card đồ họa on-board	0x3E9B		
Âm thanh		Điều kiện hoạt động	
Chip âm thanh	Realtek ALC3266CG	Nhiệt độ cho phép khi vận hành (T-T)	0 - 35 °C
Hệ thống âm thanh	MaxxAudio Pro	Nhiệt độ lưu trữ (T-T)	-40 - 65 °C
Số lượng loa gắn liền	2	Độ ẩm tương đối để vận hành (H-H)	10 - 90 phần trăm
Công suất loa	2 W	Độ ẩm tương đối để lưu trữ (H-H)	0 - 95 phần trăm
Micrô gắn kèm	✓	Độ cao vận hành (so với mực nước biển)	-15,2 - 3048 m
Máy ảnh		Độ cao (so với mặt biển) không vận hành	-15,2 - 10668 m
Camera trước	✓	Sốc vận hành	110 G
		Sốc khi không vận hành	160 G
		Độ rung khi vận hành	0,66 G
		Độ rung khi không vận hành	1,3 G
		Tính bền vững	
		Chứng chỉ bền vững	NGÔI SAO NĂNG LƯỢNG
		Trọng lượng & Kích thước	
		Chiều rộng	357 mm
		Độ dày	235 mm
		Chiều cao (phía trước)	1,12 cm
		Chiều cao (phía sau)	1,7 cm
		Trọng lượng *	1,8 kg
		Thông số đóng gói	
		Chiều rộng của kiện hàng	90 mm
		Chiều sâu của kiện hàng	491 mm
		Chiều cao của kiện hàng	334 mm
		Trọng lượng thùng hàng	3,3 kg
		Chất liệu bao bì	Grey board, Bìa carton lượn sóng, High-Density Polyethylene (HDPE), Nhựa polyethylene tỷ trọng thấp (LDPE), nhựa polypropylene

Máy ảnh		Dữ liệu tái chế	
Độ phân giải camera trước	0,92 MP	Trọng lượng bột giấy cho mỗi kiện hàng	0 g
Độ phân giải camera trước	1280 x 720 pixels	Trọng lượng bột tre ép cho mỗi kiện hàng	0 g
Định dạng camera trước	720p	Wheat straw molded pulp content per package	0 g
Loại độ phân giải HD camera trước	HD	Trọng lượng bì cứng màu xám cho mỗi kiện hàng	458 g
Tốc độ quay video	30 fps	Trọng lượng bì carton lượn sóng cho mỗi kiện hàng	486 g
hệ thống mạng		Trọng lượng bì carton lượn sóng cho mỗi thùng carton vận chuyển	447,2 g
Wi-Fi	✓	Trọng lượng bì carton lượn sóng cho hộp phụ kiện	38,8 g
Tiêu chuẩn Wi-Fi *	Wi-Fi 6 (802.11ax)	Trọng lượng bì carton lượn sóng cho tấm bọc ngoài phụ kiện	0 g
Chuẩn Wi-Fi	802.11a, 802.11b, 802.11g, Wi-Fi 4 (802.11n), Wi-Fi 5 (802.11ac), Wi-Fi 6 (802.11ax)	Trọng lượng nhựa Polyethylene terephthalate (PE) mỗi kiện hàng	0 g
Kết nối mạng di động *	✗	Trọng lượng nhựa High-density polyethylene (HDPE) mỗi kiện hàng	96,42 g
Loại ăngten	2x2	Trọng lượng nhựa Low-density polyethylene (LDPE) mỗi kiện hàng	51,75 g
Dòng bộ điều khiển mạng WLAN	Killer Wireless-AX 1650	Trọng lượng nhựa Polypropylene (PP) mỗi kiện hàng	13,2 g
Kết nối mạng Ethernet / LAN	✗	Trọng lượng nhựa Polystyrene mỗi kiện hàng	0 g
Bluetooth	✓	Trọng lượng vật liệu khác mỗi kiện hàng	0 g
Phiên bản Bluetooth	5.0	Nội dung đóng gói	
Cổng giao tiếp		Kèm adapter AC *	✓
Số lượng cổng USB 3.2 Gen 1 (3.1 Gen 1)Type-A *	2	Thủ công	✓
Số lượng cổng HDMI *	1	Bao gồm dây điện	✓
Phiên bản HDMI	2.0	Các số liệu kích thước	
Số cổng Thunderbolt 3	1	Số lượng mỗi côngtenơ hóa (20 ft)	1300 pc(s)
Cổng kết hợp tai nghe/mic	✓	Số lượng mỗi côngtenơ hóa (40ft, HC)	3276 pc(s)
Chế độ Thay thế DisplayPort USB Type-C	✓	Chiều rộng pa-lét	100 cm
Hiệu suất		Chiều dài pa-lét	120 cm
Chipset bo mạch chủ	Intel® CM246	Trọng lượng pa-lét	265,3 kg
Bàn phím		Dung tích pallet	228,4 kg
Thiết bị chỉ điểm	Chuột cảm ứng	Số lượng lớp/pallet	3 pc(s)
Bàn phím số *	✗	Số lượng mỗi lớp	26 pc(s)
Bàn phím có đèn nền	✓	Số lượng cho mỗi tấm nâng hàng	78 pc(s)
Các phím Windows	✓	Số lượng tối đa thùng carton được xếp chồng	6 pc(s)
Ngôn ngữ bàn phím	Tiếng Pháp	Các đặc điểm khác	
Phần mềm		Bộ nhớ trong tối đa (64-bit)	64 GB
Cấu trúc hệ điều hành	64-bit	Xếp hạng EPEAT	85,4 phần trăm
Hệ điều hành cài đặt sẵn *	Windows 10 Pro		
Phần mềm tích gộp	Financial Tracker & Retail Information		
Tính năng đặc biệt của bộ xử lý			
Công nghệ Intel® My WiFi (Intel® MWT)	✓		
Công nghệ Bảo vệ Danh tính Intel® (Intel® IPT)	✓		
Công nghệ Siêu Phân luồng Intel® (Công nghệ Intel®)	✓		
Công nghệ Intel® Turbo Boost	2.0		
Công nghệ Enhanced Intel® SpeedStep	✓		



5397184407189

Catalog Object Cloud



Disclaimer. The information published here (the "Information") is based on sources that can be considered reliable, typically the manufacturer, but this Information is provided "AS IS" and without guarantee of correctness or completeness. The Information is only indicative and can be changed at any time without notification. No rights can be based on the Information. Suppliers or aggregators of this Information do not accept any liability with regard to the content of (web)pages and other documents, including its Information. The publisher of the Information can not be held liable for the content of 3rd party websites that are linking this Information or are linked to from this Information. You as the User of the Information are solely responsible for the choice and usage of this Information. You are not entitled to transfer, copy or otherwise multiply or distribute the Information. You are obliged to follow the directions of the copyright owner(s) with regard to the use of the Information. Exclusively Dutch law is applicable. With regard to price and stock data on the site, the publisher followed a number of starting points, which are not necessarily relevant for your private or business circumstances. Therefore, the price and stock data are only indicative and are subject to changes. You are personally responsible for the way you use and apply this information. As a user of the Information or sites or documents in which this Information is included, you will adhere to standard fair use including avoidance of spamming, ripping, intellectual-property violations, privacy violations, and any other illegal activity.